

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
1	2		4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	884,087,392,497	366,982,392,101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	40,063,513,241	69,016,115,850
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	40,063,513,241	69,016,115,850
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	250,877,284,963	12,607,922,054
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121	250,877,284,963	12,607,922,054
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	445,801,181,230	211,150,784,616
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	211,853,583,016	70,622,099,238
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132	78,588,282,571	69,677,078,053
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	42,655,581,447	19,688,326,975
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	112,703,734,196	51,163,280,350
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	131,549,209,695	69,315,359,389
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	131,549,209,695	69,315,359,389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	15,796,203,368	4,892,210,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151	6,264,225,493	2,170,556,224
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	4,363,783,498	
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154		
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	5,168,194,377	2,721,653,968
VI. Chi sự nghiệp			
1. Chi sự nghiệp năm trước			
2. Chi sự nghiệp năm nay			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	530,101,436,786	151,879,658,925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138; 244; 338)	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		



II. Tài sản cố định	220	149,191,347,464	128,777,544,075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	104,348,559,377	58,164,062,699
- Nguyên giá (TK 211)	222	140,705,960,507	79,261,256,587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223	(36,357,401,130)	(21,097,193,888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá (TK 212)	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	12,725,975	44,354,724
- Nguyên giá (TK 213)	228	146,376,000	146,376,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229	(133,650,025)	(102,021,276)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	44,830,062,112	70,569,126,652
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	367,629,937,195	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252	367,629,937,195	20,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	13,280,152,127	3,102,114,850
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	13,280,152,127	3,102,114,850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,414,188,829,283	518,862,051,026
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,223,453,195,774	389,715,345,335
I. Nợ ngắn hạn	310	1,178,171,463,911	258,002,905,668
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	206,556,373,190	22,406,237,004
2. Phải trả người bán (TK 331)	312	473,861,066,097	85,524,576,956
3. Người mua trả tiền trước (TK 131,3387)	313	155,042,702,140	73,585,161,964
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	9,303,343,856	6,353,501,651
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315	8,832,198,345	5,828,354,141
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	13,596,319,128	5,832,516,949
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		
- Phải trả nội bộ khác			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	310,979,461,155	58,472,557,003
- Các khoản phải trả Tổng công ty PVC			
+ Vay trên tài khoản trung tâm			
- Khác		310,979,461,155	58,472,557,003

2547

ÔNG
NG T
ÁP D
3HỆ

/H - T/

10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	44,268,574,957	131,534,022,762
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	23,414,000	23,414,000
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334	43,588,641,058	130,854,840,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	656,519,899	655,768,762
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
III. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	1,013,156,906	178,416,905
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK 353)		1,013,156,906	178,416,905
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	190,735,633,509	129,146,705,691
I. Vốn chủ sở hữu	410	190,735,633,509	129,146,705,691
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413	380,952,382	380,952,382
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	7,748,403,587	1,617,480,660
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	6,632,469,159	501,546,232
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	75,973,808,381	26,646,726,417
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440	1,414,188,829,283	518,862,051,026

3.
Y
U K
LN
GHF

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2010	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

LẬP BIỂU



Trần thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Cty mẹ)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	364,950,271,650	47,675,371,318	682,687,905,576	239,935,364,336
2. Các khoản giảm trừ	02			500,356,845	3,200,000	944,714,664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		364,950,271,650	47,175,014,473	682,684,705,576	238,990,649,672
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	351,740,427,889	40,182,286,160	639,533,648,157	217,799,219,480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,209,843,761	6,992,728,313	43,151,057,419	21,191,430,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	4,830,122,242	1,281,739,191	96,577,831,206	10,152,913,188
7. Chi phí tài chính	22	VL28	7,030,347,499	1,090,352,664	39,320,837,492	6,951,811,657
- Trong đó: Chi phí lãi	23			92,481,017		4,234,964,174
8. Chi phí bán hàng	24		25,246,668	3,420,000	238,297,398	8,157,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,179,912,594	10,578,064,944	19,101,035,288	18,598,242,577
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		3,804,459,242	(3,397,370,104)	81,068,718,447	5,786,132,146
11. Thu nhập khác	31		174,557,627	23,898,786,678	21,534,508,815	25,201,842,886
12. Chi phí khác	32		1,011,627	59,729,874	1,291,235,666	523,761,733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		173,546,000	23,839,056,804	20,243,273,149	24,678,081,153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)	50		3,978,005,242	20,441,686,700	101,311,991,596	30,464,213,299
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL30	994,501,311	2,555,210,837	25,327,997,899	3,808,026,662
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	VL30		-		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,983,503,931	17,886,475,863	75,983,993,697	26,656,186,637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				0	

LẬP BIỂU



Trần thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao thị Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Cty mẹ)

Quý4/2010

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		560,246,937,959	271,634,162,494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(575,831,355,803)	(387,197,793,851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61,464,606,315)	(29,186,069,035)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,196,386,319)	(2,932,338,123)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19,660,164,312)	(819,642,870)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		582,702,687,559	406,089,357,647
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(420,901,964,192)	(265,852,368,485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62,895,148,577	(8,264,692,223)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(901,537,658)	(81,383,971,006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(373,021,086,092)	115,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102,257,425,000	(105,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,000,000,000.00)	(20,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,718,606,160
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102,639,002	413,104,078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(311,562,559,748)	(89,252,260,768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của đơn vị khác	31			55,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		341,260,978,607	192,492,885,393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,546,040,045)	(81,587,751,163)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,000,130,000)	(4,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		219,714,808,562	161,405,134,230
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28,952,602,609)	63,888,181,239
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,016,115,850	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII 34	40,063,513,241	63,888,181,239

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hồng Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Thị Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Doanh nghiệp Công ty cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

- Trực thuộc Tổng công ty CPXL Dầu khí Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Cơ quan Tổng công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như khôn

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhậ

5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố địn

Loại tài sản	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	
Thiết bị, phương tiện vận tải	
Dụng cụ quản lý	

6. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách của

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phân ánh theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận nhận được từ các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán vào kết quả kinh doanh khi nhận được. Các khoản khác nhận được ngoài lợi nhuận được chi

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành

	Số trong kỳ	Số lũy kế
1 Doanh thu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Người mua trả tiền trước	155,042,702,140	73,585,161,964
2 Phải thu của khách hàng	211,853,583,016	70,622,099,238
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng	42,655,581,447	19,688,326,975

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	10,112,613,172	3,650,731,202
1.2 Tiền gửi ngân hàng	29,950,900,069	65,365,384,648
1.3 Tiền đang chuyển		
1.4 Các khoản tương đương tiền		
	Công: 40,063,513,241	69,016,115,850

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		-
Đầu tư ngắn hạn khác	249,772,947,239	12,607,922,054
	Công 249,772,947,239	12,607,922,054
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	249,772,947,239	12,607,922,054

3. Các khoản phải thu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng	211,853,583,016	70,622,099,238
3.2 Trả trước cho người bán	78,588,282,571	69,677,078,053
3.3 Phải thu nội bộ		
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	42,655,581,447	19,688,326,975
3.5 Các khoản phải thu khác	112,703,734,196	51,163,280,350
3.6 Dự phòng phải thu khó đòi		
	Công 445,801,181,230	211,150,784,616

Dự phòng phải thu khó đòi
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác 445,801,181,230 211,150,784,616

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	8,885,234,208	4,452,013,839
4.2 Công cụ, dụng cụ	558,126,305	280,555,479
4.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	121,342,454,825	64,364,342,357
4.4 Thành phẩm tồn kho	345,599,151	218,447,714
4.5 Hàng hoá tồn kho	417,795,206	
	Công 131,549,209,695	69,315,359,389

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	6,264,225,493	2,170,556,224
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4,363,783,498	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	5,168,194,377	2,721,653,968
Công	<u>15,796,203,368</u>	<u>4,892,210,192</u>
6. Thuế GTGT được khấu trừ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ đầu kỳ		
Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh phát sinh		
Thuế GTGT đã được khấu trừ, được hoàn lại		
Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối năm		-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
Thuế GTGT đầu ra		-
Công	<u>-</u>	<u>-</u>
7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Tài sản thiếu chờ xử lý		
7.2 Tạm ứng	5,168,194,377	2,721,653,968
7.3 Thẻ chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Công	<u>5,168,194,377</u>	<u>2,721,653,968</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15,266,188,859	36,440,937,728	26,437,592,082	1,116,537,918	-	79,261,256,587
- Mua trong năm	11,637,530,304	38,427,441,146	13,535,251,048	505,072,795	5,850,510,909	69,955,806,202
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán	2,308,229,696	514,150,570	369,183,250	80,020,851		3,271,584,367
- Giảm khác	4,114,285,712		788,823,809	336,408,395		5,239,517,916
Số dư cuối năm	20,481,203,755	74,354,228,305	38,814,836,071	1,205,181,467	5,850,510,909	140,705,960,507
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,923,837,629	10,308,027,746	7,548,182,195	317,146,318		21,097,193,888
- Khấu hao trong năm	1,387,053,773	8,990,584,228	6,453,022,729	171,883,880	46,915,903	17,049,460,513
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán	790,687,722	262,690,134	322,750,720	19,731,760		1,395,860,336
- Giảm khác		235,206,284	131,470,630	26,716,020		393,392,934
Số dư cuối năm	3,520,203,680	18,800,715,556	13,546,983,574	442,582,418	46,915,903	36,357,401,130
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12,342,351,230	26,132,909,982	18,889,409,887	799,391,600		58,164,062,699
- Tại ngày cuối năm	16,961,000,075	55,553,512,749	25,267,852,497	762,599,049	5,803,595,006	104,348,559,377

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- <i>Khấu hao trong năm</i>					
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				146,376,000		146,376,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	-	-	-	146,376,000	-	146,376,000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				102,021,276		102,021,276
- Khấu hao trong năm				31,628,749		31,628,749
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	133,650,025		133,650,025
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	44,354,724	-	44,354,724
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	12,725,975	-	12,725,975

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

13. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	44,830,062,112	70,569,126,652
	Cộng	70,569,126,652
	44,830,062,112	70,569,126,652
14. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	13,280,152,127	3,102,114,850
Các khoản chi phí khác chờ phân bổ vào chi phí trong kỳ		
	Cộng	3,102,114,850
	13,280,152,127	3,102,114,850
15. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Vay và nợ ngắn hạn	206,556,373,190	22,406,237,004
15.2 Phải trả cho người bán	473,861,066,097	85,524,576,956
15.3 Người mua trả tiền trước	155,042,702,140	73,585,161,964
15.4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	9,303,343,856	6,353,501,651
15.5 Phải trả người lao động	8,832,198,345	5,828,354,141
15.6 Chi phí phải trả	13,596,319,128	5,832,516,949
15.7 Phải trả nội bộ		
15.8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
15.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	310,979,461,155	58,472,557,003
15.10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
	Cộng	258,002,905,668
	1,178,171,463,911	258,002,905,668
16. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Phải trả dài hạn người bán	-	
16.2 Phải trả dài hạn nội bộ	-	
16.3 Phải trả dài hạn khác	23,414,000	23,414,000
16.4 Vay và nợ dài hạn	43,588,641,058	130,854,840,000
16.5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	656,519,899	655,768,762
16.7 Dự phòng phải trả dài hạn	-	
	Cộng	131,534,022,762
	44,268,574,957	131,534,022,762

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (QKT & PL)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước												
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước												
- Tăng tài LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ												
- Tăng khác												
+ Trích quỹ từ LN												
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng												
+ Thu khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...												
+ Chi tiền TCT cấp												
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	-	380,952,382	-	-	-	1,617,480,660	501,546,232	178,416,905	-	-	26,646,726,417
- Tăng trong năm nay							6,130,922,927	6,130,922,927	4,520,854,104			75,930,852,954
- Lãi trong năm nay												
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ												
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối lợi nhuận												
+ Hợp nhất các công ty												
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT												
+ Thu khác												
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-			3,686,114,103	-	-	26,615,488,095
+ Giảm trong kỳ									3,686,114,103			26,615,488,095
Số dư cuối năm nay (31/3/2010)	100,000,000,000	-	380,952,382	-	-	-	7,748,403,587	6,632,469,159	1,013,156,906	-	-	75,962,091,276

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước		28,050,000,000
Vốn góp cổ đông	100,000,000,000	71,950,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ		
	Cộng	100,000,000,000
		100,000,000,000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

+ Quỹ khen thưởng + Phúc lợi

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành tài sản

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm/kỳ		
Khấu hao trong năm		
Số cuối năm/kỳ		
Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng		
Quỹ phúc lợi		
Công	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 45 Trần Phú - P. Lê Mao - Tp. Vinh - Nghệ An

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Kỳ này	Năm trước
18. Doanh thu		
Tổng doanh thu		
Doanh thu	682,684,705,576	238,990,649,672
Cộng	<u>682,684,705,576</u>	<u>238,990,649,672</u>
19. Giá vốn		
Giá vốn	639,533,648,157	217,799,219,480
Cộng	<u>639,533,648,157</u>	<u>217,799,219,480</u>
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu	96,577,831,206	10,152,913,188
Cộng	<u>96,577,831,206</u>	<u>10,152,913,188</u>
21. Chi phí tài chính		
Chi phí	39,320,837,492	6,951,811,657
Cộng	<u>39,320,837,492</u>	<u>6,951,811,657</u>
22. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	238,297,398	8,157,000
Cộng	<u>238,297,398</u>	<u>8,157,000</u>
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,101,035,288	18,598,242,577
Cộng	<u>19,101,035,288</u>	<u>18,598,242,577</u>
24. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	21,534,508,815	25,201,842,886
Cộng	<u>21,534,508,815</u>	<u>25,201,842,886</u>
25. Chi phí khác		
Chi phí khác	1,291,235,666	523,761,733
Cộng	<u>1,291,235,666</u>	<u>523,761,733</u>
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101,311,991,596	30,464,213,299
Các khoản đ/c tăng, giảm LN kế toán để XD LN chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	101,311,991,596	30,464,213,299
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25.0%	14%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25,327,997,899	3,808,026,662
Lợi nhuận chưa phân phối	75,983,993,697	26,656,186,637
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ		
Lợi nhuận trong năm	75,983,993,697	26,656,186,637
Cổ tức được chia		
Lợi nhuận lũy kế chuyển sang năm sau	75,983,993,697	26,656,186,637

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		Năm nay	Năm trước
27.	Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
1.	Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
2.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bằng